

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá của các đơn vị cung cấp hàng hóa, thẩm định giá, tư vấn đấu thầu để tham khảo, xây dựng dự toán gói thầu, giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định (theo phụ lục 01) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

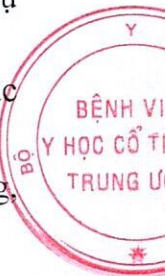
- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Nộp bản chính (bản cứng) và bản mềm (lưu trên USB) đối với hàng hóa:
 - + 01 bản chính (bản cứng) bằng tiếng Việt có ký tên và đóng dấu của người đại diện hợp pháp các hãng sản xuất, các nhà cung cấp theo mẫu phụ lục đính kèm (Phụ Lục 02).
 - + Catalog, cấu hình và tính năng kỹ thuật của hàng hóa và các tài liệu khác liên quan (nếu có).
- Địa điểm nộp báo giá: Gửi qua văn thư của Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương, số 29 Nguyễn Bình Khiêm - phường Nguyễn Du - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.
- Thời gian nhận báo giá: Trong vòng 10 ngày
Từ ngày 12.12.2024 đến hết 17h ngày 23.12.2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa, trang thiết bị y tế, thiết bị máy tính văn phòng, máy chủ (gọi chung là thiết bị), cung cấp dịch vụ tư vấn, thẩm định giá trọn gói từng phần theo phụ lục đính kèm.
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt, thực hiện dịch vụ; Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương; số 29 Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Thời gian hoàn thành hợp đồng: không muộn hơn 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ lúc hoàn thiện các thủ tục thanh toán theo quy định.



5. Các thông tin khác (nếu có).

(Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Mọi thông tin cần giải đáp vui lòng liên hệ số điện thoại: 0243 8225331-Phòng Vật tư-Thiết bị y tế.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Văn thư, PC, Vật tư-TBYT.

GIÁM ĐỐC 

PGS.TS Vũ Nam


BỆNH VIỆN
BẠCH MAI
TRUNG ƯƠNG

Phụ lục 01

Danh mục hàng hóa và dịch vụ

Đính kèm thông báo số 1320/TB-BVYHCTTW ngày 12 tháng 1 năm 2024

Phần I: Dịch vụ thẩm định giá:

1-Hóa chất xét nghiệm:

Số TT	Tên hóa chất	Tên Thương Mại	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1.1-HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU ACL ELITE					
1		HemosIL APTT-SP(liquid)	Hộp	20	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
2		HemosIL Calibration Plasma	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
3		HemosIL Cleaning solution	Hộp	7	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
4		HemosIL Cleaning Agent	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
5		HemosIL factor diluent	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
6		HemosIL high abnormal control assayed	Hộp	4	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
7		HemosIL low abnormal control assayed	Hộp	4	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
8		HemosIL normal control assayed	Hộp	4	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
9		HemosIL PT –Fibrinogen hs plus	Hộp	20	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
10		HemosIL Wash - RE mulsion	Hộp	80	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
11		Rotor	Thùng	5	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
12		HemosIL Refenren emulsion	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm đông máu ACL Elite
1.2- HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH ACCESS 2					
1		Access hLH.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
2		Access hLH Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
3		Access hFSH.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
4		Access hFSH Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
5		Access Hybritech Free PSA.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét

					nghiệm miễn dịch Access 2
6		Access Hybritech Free PSA Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
7		Access OV Monitor.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
8		Access OV Monitor Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
9		Access BR Monitor.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
10		Access BR Monitor Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
11		Access GI Monitor.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
12		Access GI Monitor Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
13		Access Ultrasensitive Insulin.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
14		Access Ultrasensitive Insulin Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
15		Access Cortisol.	Hộp	30	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
16		Access Cortisol Calibrators.	Hộp	7	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
17		ACCESS hsTnI.	Hộp	30	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
18		ACCESS hsTnI CALIBRATORS.	Hộp	8	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
19		Access TSH (3rd IS).	Hộp	40	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
20		Access TSH (3rd IS) Calibrators.	Hộp	10	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
21		Access Total T3.	Hộp	40	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
22		Access Total T3 Calibrators.	Hộp	10	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
23		Access Free T4.	Hộp	40	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2

24		Access Free T4 Calibrators.	Hộp	10	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
25		Access CEA.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
26		Access CEA Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
27		Access AFP.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
28		Access AFP Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
29		Access PCT.	Hộp	40	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
30		Access PCT Calibrators.	Hộp	10	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
31		Access IL-6.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
32		Access IL-6 Calibrators.	Hộp	3	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
33		Access IL-6 QC.	Hộp	3	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
34		Access Prolactin.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
35		Access Prolactin Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
36		Access Progesterone.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
37		Access Progesterone Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
38		Access Progesterone Calibrator S0.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
39		Access Testosterone.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
40		Access Testosterone Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
41		Access Ferritin.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2

42		Access Ferritin Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
43		Access Folate.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
44		Access Folate Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
45		Access Folate Calibrator S0.	Hộp	3	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
46		Access Vitamin B12.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
47		Access Vitamin B12 Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
48		Access Vitamin B12 Calibrator S0.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
49		ACCESS BNP.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
50		ACCESS BNP CALIBRATORS.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
51		ACCESS BNP QC.	Hộp	3	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
52		Access Myoglobin.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
53		Access Myoglobin Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
54		ACCESS 25(OH) VITAMIN D TOTAL.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
55		ACCESS 25(OH) VITAMIN D TOTAL CALIBRATORS.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
56		Access Immunoassay System Reaction Vessels.	Hộp	50	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
57		Access Wash Buffer II	Hộp	50	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
58		Access Substrate.	Hộp	30	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
59		ACCESS SAMPLE DILUENT A.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2

60		Citranox.	Bình	2	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
61		Contrad 70.	Bình	2	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
62		Access System Check Solution.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
63		MAS CardioImmune XL.	Hộp	12	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
64		MAS Omni IMMUNE.	Lọ	15	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
65		MAS Omni IMMUNE.	Lọ	15	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
66		MAS Omni IMMUNE.	Lọ	15	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
67		IA Premium Plus Tri -Level.	Hộp	15	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
68		Access 2 ml Sample Cups.	Túi	2	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
69		Access 0.5 ml Sample Cups.	Túi	5	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2

1.3-Trang thiết bị y tế

STT	Tên TTB	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giường Bệnh nhân 3 tay quay	Giường bệnh nhân 3 tay quay : Yêu cầu chung Sân phẩm mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 9001; CE Cấu hình tiêu chuẩn Giường: 01 cái Thanh chắn ABS: 02 cái Lan can chắn: 02 cái Cọc truyền dịch: 01 cái Bàn ăn: 01 cái đi động Tủ đầu giường: 01 cái Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt: 01 bộ Tính năng và tiêu chí kỹ thuật: - Giường 3 tay quay: Khung giường bằng thép đục lỗ, sơn tĩnh điện, Đầu giường và chân giường bằng PP có thể tháo rời, Lan can bằng nhôm gồm 5 thanh Bánh xe ABS có phanh, không tiếng ồn, Kích thước (L x W x H) mm: 2120 x 960 x 470 mm; Tay quay bằng thép không gỉ; Nâng đầu: 0-80 độ Nâng chân: 0-45 độ; Nâng hạ chiều cao: 430-750 mm; Đệm giường loại 4 khúc dày khoảng 8 cm ; Trọng lượng: Khoảng 100kg Tải trọng an toàn: Khoảng 250kg - Tủ đầu giường: Chất liệu: ABS cao cấp; Có 4 bánh xe không gây tiếng ồn; Phanh: có; Ngăn để giấy dếp riêng: có	Cái	3

2	Giường Bệnh nhân 1 tay quay	Giường bệnh nhân 1 tay quay: Yêu cầu chung Sản phẩm mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 9001; CE Cấu hình tiêu chuẩn Giường: 01 cái Thanh chắn ABS: 02 cái Lan can chắn: 02 cái Cọc truyền dịch: 01 cái Tủ đầu giường: 01 cái Bàn ăn liền giường: 01 cái Tính năng và tiêu chí kỹ thuật Giường 1 tay quay kích thước (DxRx C) mm: 2120 x 960 x 450 mm Vật liệu: Khung giường bằng thép không gỉ sơn tĩnh điện Đầu giường và chân giường bằng PP có thể tháo rời Bánh xe: 4 bánh xe có khóa, chất liệu ABS không gây tiếng ồn Lan can chắn giường gồm 5 thanh chắn bằng thép không gỉ Chức năng nâng hạ đầu: 75 ± 5 độ; Tải trọng an toàn: 250 kg Đệm giường loại 2 khúc dày khoảng 8 cm Tủ đầu giường Chất liệu: ABS cao cấp Có 4 bánh xe không gây tiếng ồn; Phan: có Ngăn để giấy dếp riêng: có Màu sắc: Xanh lam, nâu, hồng hoặc tùy chọn	Cái	45
3	Xe đẩy thuốc cấp cứu	Xe đẩy thuốc cấp cứu: Yêu cầu chung: Sản phẩm mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 9001; CE Cấu hình tiêu chuẩn Xe đẩy chính có nhiều ngăn kéo: 01 cái Cây truyền dịch: 01 cái Thùng đựng kim tiêm bỏ: 01 cái Thùng đựng chất thải: 02 cái Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt: 01 bộ Tính năng và tiêu chí kỹ thuật Kích thước: Rộng 790 x Dài 520 x Cao 920mm Chất liệu: ABS cao cấp; Nóc xe có lan can 3 phía (trống phía trước) bằng inox; Thùng đựng chất thải có nắp Ngăn kéo: 2 ngăn kéo nhỏ; 2 ngăn kéo trung và 1 ngăn kéo lớn Có khóa trung tâm cho các ngăn kéo; Bánh xe: 4 bánh xe không gây tiếng ồn Phanh: Có	Cái	30
4	xe đẩy cáng	Xe đẩy cáng: Yêu cầu chung Sản phẩm mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 9001; CE Cấu hình tiêu chuẩn Xe đẩy cáng: 01 cái Đệm giường: 01 cái Thanh chắn giường: 02 cái Bánh xe: 04 cái Cọc truyền: 01 cái Giá giữ bình oxy: 01 cái Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt: 01 bộ Tính năng và tiêu chí kỹ thuật Kích thước: Dài 1930 x Rộng 640 mm Chiều cao điều chỉnh: Từ 500 - 900 mm Góc nâng lưng: Khoảng 60o Tải trọng: 200 kg Chất liệu: Khung xe đẩy được làm bằng hợp kim nhôm. Bề mặt xe đẩy và thanh ray được phun một lớp nhựa PP nhập khẩu. Hệ thống phanh điều khiển trung tâm: Có Bề mặt xe đẩy có cấu trúc riêng biệt với phần tựa lưng được hỗ trợ bằng lò xo khí nén nhập khẩu. Nâng hạ độ cao bằng tay quay	Cái	10

1.4. Thiết bị văn phòng:

TT	Danh mục, ký mã hiệu sản phẩm		ĐVT	SL
1	Máy tính để bàn đồng bộ		Bộ	60
Tính năng kỹ thuật	Chíp xử lý	Intel® Core™ i3-12100 (up to 4.3 GHz, 12MB L3 cache, 4 cores, 8 threads)		
	Bộ nhớ Ram	8 GB DDR4-2933 MHz RAM (1 x 8 GB) (x2 Khe cắm)		
	Ổ đĩa cứng	256GB SSD PCIe NVMe (x1 HDD 3.5" sata)		
	Card đồ họa	Intel UHD Graphics 770		
	Keyboard	Bàn phím + Chuột có dây cổng USB		
	Phân loại	Mini Tower		
	Cổng I/O sau:	1 HDMI; 1 line in; 1 line out; 1 power connector; 1 RJ-45; 1 VGA; 2 USB 2.0; 1 serial, 1 full-height PCI; 2 M.2; 1 PCIe 3 x1; 1 PCIe 4 x16 , có cổng com.		
	Cổng xuất hình	1 x HDMI, 1 x VGA		
	Wifi	Intel 802.11a/b/g/n/ac (2x2) Wi-Fi.		
	Bluetooth	Bluetooth 4.2		
	Kết nối mạng LAN	10/100/1000 Mbps		
	Phụ kiện	Full box		
	Cổng I/O phía trước	1xheadphone/microphone combo; 1 SuperSpeed USB Type-C 10Gbps; 3 SuperSpeed USB Type-A 5Gbps.		
	Kích thước	15.5 x 30.3 x 33.7 cm (HxWxD)		
	Khối lượng	4.7 kg		
	Hệ điều hành	Windows 11 Home 64bit		
2	Màn hình đồng bộ theo hãng cùng máy tính (21.45 inch- FHD - VA - 75Hz)		Bộ	60
Tính Năng kỹ thuật	Kích thước	21.45 inch		
	Độ phân giải	Full HD (1920x1080)		
	Tỉ lệ	16:09		
	Tấm nền màn hình	VA		
	Độ sáng	200 nits		
	Màu sắc hiển thị	16.7M		
	Độ tương	3000:1 static		

	phần			
	Tần số quét	75Hz		
	Cổng kết nối	1 VGA; 1 HDMI 1.4		
	Thời gian đáp ứng	5ms GTG		
	Góc nhìn	178/178		
	Điện năng tiêu thụ	21 W (tối đa), 11 W (chuẩn), 0,5 W (chờ)		
	Kích thước	50,42 x 5,08 x 30,3cm (Không chân đế)		
		50,42 x 18,05 x 38,69cm(Gồm chân đế)		
	Cân nặng	2.8 kg		
	Phụ kiện	Cáp nguồn, Cáp HDMI		
3	Máy in laser đen trắng (A4/A5/ USB)		chiếc	30
Tính năng kỹ thuật	Loại máy in	Máy in laser đen trắng		
	Chức năng	In		
	Khổ giấy	A4/A5		
	Bộ nhớ	32Mb		
	Tốc độ in	18 trang/phút		
	In đảo mặt	Không		
	ADF	Không		
	Độ phân giải	600 x 600dpi		
	Cổng giao tiếp	USB		
	Dùng mực	Cartridge mực 325: 1.600 trang/ (Cartridge mực đi kèm: 700 trang).		
	Mô tả khác	Khay nạp giấy (chuẩn) 150 tờ (định lượng 80g/m2)/Khay đỡ bản in 100 tờ (giấy ra úp mặt xuống).		
	Kích thước	365 mm x 250 mm x 190 mm		
	Trọng lượng	5 kg		
	Xuất xứ	Chính hãng		

Phần 2: Dịch vụ tư vấn đấu thầu: Bao gồm tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT, Thẩm định E-HSDT, Thẩm định KQLCNT các gói thầu sau:

STT	Danh mục Hàng hóa	Quy cách, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I-Cung cấp Khí Oxy Hóa lỏng dùng trong y tế năm 2024					
1	Khí oxy hóa lỏng y tế	- Độ thuần ≥99,5% - Dạng lỏng. -Đạt các tiêu chuẩn sử dụng trong y tế dùng để điều trị bệnh nhân.	kg	140.000	
Tổng giá dự kiến (VNĐ):			455.000.000		
II-Cung cấp Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa AU680 năm 2024-2025					
1	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	Bình	40	
2	a- Amylase-Direc	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 1.8 - 1317 U/L, phương pháp đo: Direct substrate.THÀNH PHẦN. Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.	Lọ	30	
3	Alanine Aminotran sferase(ALT/GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L .THÀNH PHẦN. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3.B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	Hộp	85	
4	Aspartate Aminotran sferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC, Dải đo: 1.1 - 800 U/L.THÀNH PHẦN. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8.B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	Hộp	85	
5	Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: 1.1 - 70 g/L, phương pháp đo: Bromocresol green.THÀNH PHẦN. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1.S. Albumin Standard (Chất chuẩn). Albumin bò.	Hộp	30	

6	Bilirubin(Direc)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL, phương pháp đo: DPD.THÀNH PHẦN. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	Hộp	20	
7	Bilirubin(Total)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL, phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM.THÀNH PHẦN. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9.B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L	Hộp	20	
8	Biochemistry Calibrator	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦNBiochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	12	
9	Biochemistry Control Serum Human I	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦNBiochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	20	
10	Biochemistry Control Serum Human II	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦNBiochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	20	
11	Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase;Dải đo:4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L).THÀNH PHẦN. Thuốc thử. Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0.	Hộp	70	
12	Cholesterol HDL Direc	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo quang. Thuốc thử A chứa: đệm MES, polyme, 4-aminoantipyrin, chất tẩy rửa, pH 6,5. Thuốc thử B chứa: đệm MES, cholesterol esterase, peroxidase, cholesterol oxidase, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS), chất tẩy rửa, pH 5,5.	Hộp	50	
13	CK-MB Control Serum	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦN CK-MB Control Serum – 1 lọ x 1 mL, dạng bột đông khô: huyết thanh người với nồng độ CK-MB và CK thích hợp	Hộp	3	

14	Creatine Kinase(CK)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase (CK) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 9.2 - 1300 U/L, phương pháp đo: IFCC.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magie acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7.B. Thuốc thử: Creatine phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1,P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphat, 102 μ mol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L	Hộp	40	
15	Creatine Kinase(CK-MB)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 3 -1000 U/L , phương pháp đo: Immunoinhibition.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M; Imidazol 125 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; magie acetat 12,5 mmol/L; D-glucose 25 mmol/L; N-acetyl cystein 25 mmol/L; hexokinase 6800 U/L; NADP 2,4 mmol/L; pH 6,1.B. Thuốc thử: Creatine phosphate 250 mmol/L; ADP 15,2 mmol/L; AMP 25 mmol/L; P1,P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphate 103 μ mol/L; glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L.	Hộp	25	
16	Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 2.65 - 1768 μ mol/L , phương pháp đo: JAFFÉ.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa.B. Thuốc thử: Acid picric 25 mmol/L.S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard. Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL (177 μ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	85	
17	Iron-Ferrozine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron-Ferrozine mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 1.1 - 179 μ mol/L, phương pháp đo: Ferrozine.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử (4 lọ x 40 mL) chứa: Guanidin clorid 1,0 mol/L, đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0.B. Thuốc thử (4 lọ x 10 mL) chứa: Ferrozine 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L.S. Chất chuẩn sắt (1 lọ x 5 mL) chứa: Sắt 200 μ g/dL (35,8 μ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	15	
18	Protein(Total)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất chuẩn Protein Standard. Albumin bò.	Hộp	30	

19	Urea/Bun-UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L, phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0.B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	Hộp	60	
20	Calcium-Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium mẫu huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 0.05 - 4.5 mmol/L , phương pháp đo: Arsenazo III.THÀNH PHẦN. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. S. Chất chuẩn calci/magie. Calci 10 mg/dL (2,5 mmol/L), magie 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	30	
21	Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 1.19 - 1487 μ mol/L, phương pháp đo: Uricase / peroxidase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L,uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 μ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	50	
22	γ -Glutamyl Transferase(γ -GT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ -Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo: 1.6 - 600 U/L .THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9.B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	Hộp	40	
23	Cholesterol HDL/LDL Calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người dạng bột đông khô, có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn xét nghiệm Cholesterol HDL/LDL	Hộp	3	
24	Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Dải đo: 0,0126 -27.5 mmol/L , phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5.S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	90	

25	Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 0.018 - 6.78 mmol/L, phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: đệm Pipes 45 mmol/L, magie acetat 5 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0.S. Chất chuẩn Triglycerides Standard: Nồng độ glycerol tương đương với nồng độ triolein 200 mg/dL (2,26 mmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	70	
Tổng giá dự kiến:				2.429.618.100	
III-Cung cấp Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1c năm 2024-2025					
1	Labonachek A1c HbA1c Test Kit	Labonachek A1c HbA1c Test Kit (hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c Labonachek)	Hộp	300	
Tổng giá dự kiến:				519.750.000	
IV-Cung cấp Hóa chất cho máy xét nghiệm điện giải năm 2024-2025					
1	DAILY RINSE KIT	Hóa chất rửa máy xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch nước có chứa enzyme proteolytic	Hộp	12	
2	Hộp dd điện giải Na/K/Cl	Hóa chất xét nghiệm các thông số Na/K/Cl sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải.	Hộp	12	
3	Hộp dd điện giải Na/K/Ca/pH	Hóa chất xét nghiệm các thông số Na/K/Ca/pH sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải	Hộp	12	
Tổng giá dự kiến:				286.977.600	
V- Cung cấp Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học tự động Celldyn Ruby năm 2024-2025					
1	Diluid/Sheath 20L (TD)	Dung dịch pha loãng và rửa tế bào (chứa thành phần chính 2-Methyl-2H-isothiazol-3-one, chất bảo quản, chất chống đông EDTA muối phosphat và muối chloride)	Thùng 20L	58	
2	HGB /NOC LYSE 3800ml (TD)	Dung dịch phá hủy màng tế bào hồng cầu (Dodecyltrimethyl ammonium chloride, Alkylbenzyl dimethyl ammonium chlorides, benzyl-C12-18-alkyldimethyl, Isopropanol, Hydroxylamine hydrochloride)	Thùng	12	
3	WBC LYSE 3800ML(TD)	Dung dịch pha loãng bạch cầu và tạo áp suất thẩm thấu thấp hơn tế bào hồng cầu dẫn tới giải phóng HGB ra khỏi tế bào hồng cầu (chứa dung dịch đệm, chứa Aromatic Oxy-Alcohol và chứa Polyoxyethylene Ether	Thùng	55	
4	QC(quarity control)	Huyết thanh chuẩn 3 mức gồm mức thấp, mức cao và mức trung bình chứa chất bảo quản, tế bào bạch cầu, tiểu cầu, tế bào hồng cầu, HGB, công thức bạch cầu, hồng cầu lưới .	Bộ	12	

5	ENZYMATIC CLEANER CONCENTR ATE	Enzymatic Cleaner (Chất tẩy rửa để loại bỏ protein tích tụ và mảnh vụn trong lỗ buồng đếm dòng chảy tế bào và ống của máy)	Hộp	10	
Tổng giá dự kiến (VND):			1.313.250.000		
VI-Cung cấp Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa DIMENSION năm 2024-2025					
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Mục đích sử dụng: - Là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các chứng rối loạn chuyển hóa cacbonhydrat như tiểu đường, giảm glucose huyết mới sinh và u đảo tụy. Thành phần: Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa HK từ nấm men nồng độ 15 U/mL, G-6-PDH từ nấm men nồng độ 30 U/mL, NAD 8 mmol/L, ATP 15 mmol/L, MG 7,4 mmol/L, chất ổn định và dung dịch đệm Khoảng đo: 0-500 mg/dL (0-27,8 mmol/L)	06	Hộp	
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro được sử dụng để định lượng hoạt tính của alanine aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh về gan và bệnh tim Thành phần: - Ô 1, 2, 3: Dạng viên, chứa LDH từ cơ lợn nồng độ 3000 U/L, NADH nồng độ 0,22 mmol/L và P5P nồng độ 0,15 mmol/L - Ô 4, 5, 6: Dạng viên, chứa α-KG nồng độ 20 mmol/L - Ô 7: Dạng lỏng, chứa alanine nồng độ 260 mmol/L - Ô 8: Dạng lỏng, chứa dung dịch đệm Tris, nồng độ 100 mmol/L Khoảng đo: 6-1000 U/L (0,1-16,7 μkat/L) .	14	Hộp	
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng hoạt tính aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa MDH từ cơ lợn nồng độ 3000 U/L, LDH nồng độ 900 U/L, NADH nồng độ 0,21 mmol/L, P5P 0,18 mmol/L và dung dịch đệm - Ô 4-6: Dạng viên, chứa acit aspartic 180 mmol/L và α-ketoglutaric axit 11,5 mmol/L Khoảng đo: 0-1000 U/L	09	Hộp	
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng hoạt tính của γ-glutamyl transferaza trong huyết thanh và huyết tương ở người Thành phần: - Ô 1-6: Dạng viên, chứa GCNA 0,69 mg - Ô 7-8: Dạng lỏng, chứa glycylglycine 90 mM/L Khoảng đo: 0-800 U/L	10	Hộp	
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng hoạt tính của amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người Thành phần: Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa CNPG3 nồng độ 1,24 mmol/L Khoảng đo: 0-650 U/L	06	Hộp	
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng creatinine ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người; để đo lường đánh giá chức năng của thận Thành phần: - Ô 1-3: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 1 gồm lithium picrate 125 mM - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 2 gồm NaOH 2000 mM và K3Fe(CN)6 2,7 mM Khoảng đo: - Huyết thanh/huyết tương: 0,15-20 mg/dL (13-1768 μmol/L) - Nước tiểu: 13-400 mg/dL (1149-35360 μmol/L) Độ lặp lại: - Huyết thanh: CV ≤ 4,7% - Nước tiểu: CV ≤ 3,9% Độ tái lập: - Huyết thanh: CV ≤ 5,1% - Nước tiểu: CV ≤ 3,9%	06	Hộp	
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị nhiều loại bệnh liên quan chủ yếu tới gan hoặc thận. Thành phần: Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa thuốc nhuộm BCP nồng độ $2,7 \times 10^{-4}$ M, dung dịch đệm acetate, chất có hoạt tính bề mặt và chất ức chế vi khuẩn Khoảng đo: 0,6-8,0 d/dL (6-80 g/L)	04	Hộp	
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng nitơ urê trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa α-KG 4,69 mmol/L, NADH 0,34 mmol/L, ureaza 6,8 U/mL, chất kích hoạt và chất ổn định - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa GLDH 2,0 U/mL và chất ổn định	05	Hộp	
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng tổng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa CE từ nấm nồng độ 0,7 U/mL, CO từ vi khuẩn 0,1 U/mL, HPO từ thực vật 2,4 U/mL, AAP 4,5 μmol, dung dịch đệm và cholat - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa DEA 5,8 μmol và chất có hoạt tính bề mặt Khoảng đo: 50-600 mg/dL (1,3-15,5 mmol/L)	06	Hộp	

10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng các triglyceride trong huyết thanh và huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị những bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường, hư thận, tắc gan, các loại bệnh khác liên quan tới chuyển hóa lipid, hoặc các chứng rối loạn nội tiết tố khác nhau. Thành phần: Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa lipoprotein lipase 7,5 KU/L, ATP 3 mmol/L, glycerol kinase 0,5 KU/L, glycerol-3-phosphate-oxidase 2,2 KU/L, 4-aminoantipyrine 0,75 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, peroxidase 5 KU/L, Mg^{2+} 22,5 mmol/L và dung dịch đệm pH 7,2 nồng độ 50 mmol/L. Khoảng đo: 15-1000 mg/dL (0,17-11,3 mmol/L).	06	Hộp	
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL-C) trong huyết thanh và huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1, 2, 3: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 1 gồm dung dịch đệm HEPES pH 7,4 nồng độ 10,07 mmol/L, axit-2-(N-cyclohexylamino)-ethanesulfonic 96,95 mmol/L, dextran sulfate 1,5 g/L, magie nitrat hexahydrate $\geq 11,7$ mmol/L, N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxyaniline 0,96 mmol/L, ascorbate oxidase từ vi khuẩn nồng độ ≥ 50 μ kat/L, peroxidase từ cải ngựa nồng độ $\geq 16,7$ μ kat/L và chất bảo quản - Ô 4: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 2 gồm dung dịch đệm HEPES pH 7,0 nồng độ 10,07 mmol/L, PEG-cholesterol esterase từ vi khuẩn nồng độ $\geq 3,33$ μ kat/L, PEG-cholesterol oxidase từ vi khuẩn nồng độ ≥ 127 μ kat/L, peroxidase từ cải ngựa nồng độ ≥ 333 μ kat/L, 4-Aminoantipyrine nồng độ 2,46 mmol/L. - Ô 5,6: NaOH nồng độ 1,00 M.	09	Hộp	
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sắt	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương, được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các bệnh như thiếu máu do thiếu sắt và các chứng rối loạn chuyển hóa sắt khác. Thành phần: - Ô 1-4: Dạng lỏng, chứa axit xitric monohydrate 150 mM và chất tẩy rửa thiourea 180 mM. - Ô 5-6: Dạng lỏng, chứa ferene 6,0 mM, axit ascorbic 240 mM và thiourea 240 mM. Khoảng đo: 5-1000 μ g/dL (0,9-179 μ mol/L).	05	Hộp	
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine Kinase	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro được sử dụng để định lượng creatine kinase trong huyết thanh và huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1-4: Dạng lỏng, chứa hexokinase từ nấm men 13700 U/L, glucose-6-phosphate dehydrogenase từ vi khuẩn 14900 U/L, ADP 7,05 mM, AMP 16,15 mM, EDTA 6,47 mM, Mg acetate 32,3 mM, AP5A 0,05 mM, NADP 6,28 mM, N-acetylcysteine 64,7 mM và dung dịch đệm imidazole 123 mM. - Ô 5-6: Dạng lỏng, chứa creatine phosphate 184 mM, glucose 120 mM, EDTA 2,46 mM và dung dịch đệm axit sulfonic 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxyl-1-propane (CAPSO) 20 mM.	05	Hộp	
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng hoạt tính của isoenzyme creatine kinase MB trong huyết thanh và huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1-3: Dạng lỏng, chứa NADP nồng độ 2,46 mmol/L, ADP nồng độ 2,46 mmol/L, AMP nồng độ 6,14 mmol/L, Diadenosine pentaphosphate (AP5A) nồng độ 19 μ mol/L, N-acetyl cysteine nồng độ 24,6 mmol/L, hexokinase từ nấm men nồng độ $\geq 36,7$ μ kat/L, G-6-PDH từ vi khuẩn $\geq 23,4$ μ kat/L, EDTA nồng độ 2,46 mmol/L, Mg acetate nồng độ 12,3 mmol/L, dung dịch đệm imidazole nồng độ 123 mmol/L. - Ô 6: Dạng lỏng, chứa glucose nồng độ 120 mmol/L, creatine phosphate nồng độ 184 mmol/L, kháng thể kháng CK-M từ chuột nồng độ 0,24 mg/mL, Mg acetate nồng độ 11 mmol/L, acid sulfonic 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxyl-1-propane (đệm CAPSO) nồng độ 20 mmol/L, EDTA nồng độ 2,46 mmol/L. Khoảng đo: 3-125 U/L (0,05-2,08 μ kat/L).	10	Hộp	
15	DM TP/TOTAL PROTEIN	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương có heparin ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị một loạt các bệnh liên quan đến gan, thận hoặc tủy xương cũng như các rối loạn chuyển hóa hoặc dinh dưỡng. Thành phần: - Ô 1-3: Dạng lỏng, chứa kali natri tartrate 1,089 g/mL và NaOH. - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa đồng sunfat 0,015 mol/L. Khoảng đo: 2,0-12,0 g/dL (20-120 g/L).	04	Hộp	
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Axit Uric	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để xác định định lượng axit uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người. Thành phần: - Ô 1-3, 7: Dạng lỏng, chứa dung dịch đệm và chất ổn định - Ô 8: Dạng lỏng, chứa uricaza từ vi khuẩn nồng độ 8 IU/mL và chất ổn định. Khoảng đo: 0-20 mg/dL (0-1190 μ mol/L).	05	Hộp	
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Canxi	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người; được dùng trong chẩn đoán và điều trị bệnh tuyến cận giáp, nhiều loại bệnh về xương, các bệnh thận mạn tính và co cứng (co thắt hoặc co cơ gián đoạn).	05	Hộp	

18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng tổng bilirubin trong huyết thanh và huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các chứng rối loạn gan, huyết tán, huyết học và chuyển hóa, bao gồm viêm gan và bệnh với túi mật	03	Hộp	
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro được sử dụng để định lượng bilirubin trực tiếp (liên hợp) trong huyết thanh và huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các bệnh về gan, tán huyết, huyết học, và rối loạn trao đổi chất, bao gồm cả bệnh viêm gan và túi mật.	04	Hộp	
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn hệ thống hóa lâm sàng Dimension® dành cho phương pháp Nitơ Urê máu (BUN), Canxi (CA), Creatinine (CRE2), Enzymatic Creatinine (EZCR), Glucoza (GLUC), Axit Lactic (LA) và Axit Uric (URCA) Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò đa thành phần được làm đông khô chứa nitơ urê máu, canxi, creatinine, glucoza, axit lactic và axit uric	02	Hộp	
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa magie, photpho, Triglyceride	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn cho các phương pháp magie (MG), photpho (PHOS) và chất béo trung tính triglycerid (TGL) Thành phần: Là dung dịch magie tinh khiết chứa nước được hòa tan trong dung dịch HCl pha loãng, kali dihydrogen photphat cấp thuốc thử (KH ₂ PO ₄), và glycerol cấp thuốc thử (C ₃ H ₈ O ₃)	01	Hộp	
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn cho phương pháp HDL tự động (AHDH) cho hệ thống hóa lâm sàng Dimension® Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò dạng lỏng. Chất hiệu chuẩn mức độ 1 không chứa cholesterol HDL có thể phát hiện. Các mức độ 2 và 3 có chứa cholesterol HDL người.	01	Hộp	
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Sắt	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn phương pháp IRON Thành phần: Là một dung dịch dây thép chứa nước được hòa tan trong dung dịch HCl pha loãng	01	Hộp	
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cholesterol	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn phương pháp Cholesterol (CHOL) Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò có chứa cholesterol được làm đông khô	01	Hộp	
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin trực tiếp và Bilirubin toàn phần	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro dùng để hiệu chuẩn phương pháp Bilirubin trực tiếp (DBI) và Bilirubin toàn phần (TBI) Thành phần: Là sản phẩm có gốc từ huyết thanh người đông khô có chứa bilirubin	01	Hộp	
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm protein toàn phần (TP) và albumin (ALB)	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được sử dụng để hiệu chuẩn cho các phương pháp protein toàn phần (TP) và albumin (ALB) Thành phần: Là sản phẩm gốc huyết thanh người, được làm khô lạnh, chứa protein toàn phần và albumin	01	Hộp	
27	Chất xác minh hiệu suất xét nghiệm sinh hóa	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để xác minh hiệu suất của phương pháp amylase (AMY), g-glutamyl transferase (GGT), aspartate aminotransferase (AST) Thành phần: Là sản phẩm có gốc từ huyết thanh người đông khô chứa các enzyme	02	Hộp	
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK/CK-MB	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro dành cho hiệu chuẩn các phương pháp Creatine Kinase (CKI) và Creatine Kinase MB (MBI) trong hệ thống hóa lâm sàng Dimension® Thành phần: Là sản phẩm dựa trên albumin huyết thanh người dạng dịch lỏng đông lạnh chứa creatine kinase BB từ não heo và creatine kinase MM từ tim người	01	Hộp	
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ALT	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro dùng để hiệu chuẩn phương pháp Alanine Aminotransferase (ALT), đã quy chuẩn thuốc Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò dạng lỏng, chứa alanine aminotransferase từ tim heo	01	Hộp	
30	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên	02	Hộp	

31	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên	02	Hộp	
32	Dimension® CHK Flex®	Hộp 8x30 test	02	Hộp	
33	Cuvet dùng cho máy sinh hoá	Cuvet dùng cho máy sinh hoá	20	Hộp	
Tổng giá dự kiến (VND):			596,236,000		
VII- Dịch vụ sửa chữa hệ thống tán sỏi					
1	Sửa chữa, thay thế linh kiện và bảo trì máy tán sỏi laser model ACU-H2G	Sửa chữa, thay thế và bảo trì máy tán sỏi laser model ACU-H2G - Hãng sản xuất: Accutech - Nước sản xuất: Trung Quốc - Thay 2 mô đun khởi động bộ phát tia laser (Pre-burning module);+ Đầu vào 200-240VAC; + Đầu ra 2000W, 0-800VDC Bảo trì máy tán sỏi laser: + Kiểm tra điều kiện hoạt động: cấp điện, nguồn điện, tiếp đất, lõi lọc, các kết nối, tiếp điểm;+ Kiểm tra tổn thương sợi quang đang sử dụng, vệ sinh làm sạch bụi trên sợi quang; + Kiểm tra bảo vệ thấu kính, vệ sinh làm sạch bụi trên bảo vệ thấu kính;+ Vệ sinh thân máy: bộ tản nhiệt đồng, máy bơm, quạt gió;+ Vệ sinh đầu máy: màn hình, bo mạch chính, các bảng mạch;+ Vệ sinh mặt trong, mặt ngoài, bàn đạp;+ Thay nước cất; + Kiểm tra máy hoạt động: bàn đạp, interlock, ánh sáng dẫn đường, nút nhấn trên màn hình cảm ứng, màn trập, nút nhấn Laser stop + Kiểm tra, hiệu chuẩn tiêu điểm laser;+ Căn chỉnh tiêu điểm tia laser ở giữa, đo kích thước tiêu điểm tia laser + Căn chỉnh giá trị năng lượng phản hồi tia laser, lấy thông số năng lượng phản hồi	HT	01	
Tổng giá dự kiến(VND):			350.000.000		

Phần 3: Dịch vụ bảo trì và sửa chữa trang thiết bị y tế

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Thời gian cung cấp hàng hóa
1	Nâng cấp ổ cứng máy server backup và lưu trữ dùng hệ thống HIS của bệnh viện	Ổ cứng cho máy chủ HP Proliant DL 580 Gen 8 (server): -Ổ cứng SSD ≥ 3.84Tb tương thích với máy server đang có. -Cài đặt cấu hình, chuyển đổi dữ liệu trên máy server đang sử dụng cho ổ cứng nâng cấp đảm bảo không ảnh hưởng đến dữ liệu và hoạt động của bệnh viện	05	Cái	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
2	Bảo trì, bảo dưỡng Trung tâm Oxy của Bệnh viện.	-Bảo trì, bảo dưỡng toàn bộ trung tâm oxy của Bệnh viện bao gồm các hệ thống đường ống dẫn khí, bồn oxy trung tâm, giàn hóa hơi, hệ thống khí nén, hệ thống nạp khí oxy chai.	01	HT	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
3	Sửa chữa trang thiết bị y tế	Sửa chữa Bàn mổ đa năng điện thủy lực Model: SYLT Xuất xứ: Gubbemed – Đức	01	Máy	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
		Sửa chữa Máy siêu âm màu Model: Sonoace X4 Xuất xứ: Medison – Hàn Quốc	01	Máy	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
		Sửa chữa Máy monitor theo dõi bệnh nhân Model: PVM 2701 Xuất xứ: Nihon Kohden – Nhật Bản	01	Máy	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

					đồng
	Sửa chữa máy điện tim 12 kênh Model: Kent Cardico 1215 Xuất xứ: Suzuken – Nhật Bản	01	Máy	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	
	Sửa chữa máy điều trị sóng xung kích Model: IMET 800 Xuất xứ: Inceler – Thổ Nhĩ Kỳ	01	Máy	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	
	Sửa chữa máy điều trị laser công suất cao Model: Lambda YAG Xuất xứ: LedSpa - Italy	01	Máy	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	
	Sửa chữa Máy thở Model: Servo i Hãng SX: Maquet Nước SX: Thụy Điển	01	Máy	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo thông báo số /TB-BVYHCTTW ngày tháng năm 2024)

MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện y học cổ truyền trung ương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện y học cổ truyền Trung ương, chúng tôi
[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà
cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ
của các thành viên liên danh] báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế

STT	Danh mục trang thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Thông số kỹ thuật ⁽⁸⁾	Đơn giá ⁽⁹⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹⁰⁾ (VND)	Giá kê khai
1	Trang thiết bị A									
2	Trang thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên
quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể
số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày
....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu
báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu
tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của
pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của
pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,
nhà cung cấp⁽¹²⁾**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Thông số kỹ thuật chi tiết của hàng hóa
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (11) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế.

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1						
2						
...						
Tổng cộng:						

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.